

Số: **3553/UBND-KT**

Bình Định, ngày **11** tháng **7** năm 2017

V/v báo cáo kết quả triển khai thực
hiện Nghị định số 118/2014/NĐ-CP
của Chính phủ.

Kính gửi:

- Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp tại Văn bản số 425/BĐMDN ngày 22/06/2017 và chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và PTNT tại Văn bản số 3763/BNN-QLDN ngày 08/05/2017 về việc báo cáo kết quả triển khai thực hiện Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo như sau:

I. HIỆN TRẠNG CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP

1. Số lượng Công ty nông, lâm nghiệp

Trên địa bàn tỉnh Bình Định có 03 Công ty TNHH MTV lâm nghiệp thực hiện sắp xếp, đổi mới theo Nghị định 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ bao gồm:

- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Quy Nhơn - Địa bàn hoạt động: Phường Bùi Thị Xuân, Ghềnh Ráng và Xã Phước Mỹ thành phố Quy Nhơn; Xã Canh Vinh, Canh Hiền huyện Vân Canh; Xã Phước Hòa huyện Tuy Phước tỉnh Bình Định.

- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sông Kôn - Địa bàn hoạt động: Xã Vĩnh Sơn, Vĩnh Hảo, Vĩnh Hòa, Vĩnh Quang, Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thạnh; xã Bình Tân, Bình Thuận, Tây Thuận, Tây Giang huyện Tây Sơn tỉnh Bình Định và Xã Nghĩa An huyện Kbang tỉnh Gia Lai

- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hà Thanh - Địa bàn hoạt động: Xã Canh Liên, xã Canh Hiệp, xã Canh Thuận, Thị trấn Vân Canh – huyện Vân Canh – Bình Định.

Đối với 03 Công ty này đề nghị tiếp tục duy trì củng cố, phát triển Công ty TNHH một thành viên Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện nhiệm vụ sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

(Chi tiết có Phụ biểu 01 kèm theo)

2. Hiện trạng đất đai

2.1. Tổng diện tích tự nhiên: 43.383,31 ha.



a) Đất sản xuất nông nghiệp:

- Đất trồng cây hàng năm: Không có.
- Đất trồng cây lâu năm: 25,7 ha.
- Đất mặt nước nuôi trồng thủy sản: Không có.

b) Đất lâm nghiệp

- Rừng sản xuất: 31.885,57 ha.
- + Rừng sản xuất là rừng tự nhiên: 24.141,12 ha.
- + Rừng sản xuất là rừng trồng: 5.648,09 ha.
- + Đất chưa có rừng là: 2.096,36 ha.
- Rừng phòng hộ: 5.890,11 ha.
- + Rừng phòng hộ là rừng tự nhiên 1.228,8 ha.
- + Rừng phòng hộ là rừng trồng: 2.967,41 ha.
- + Đất chưa có rừng là: 1.693,9 ha.
- Rừng đặc dụng: 1.603,9 ha.
- + Rừng đặc dụng là rừng tự nhiên: không có.
- + Rừng đặc dụng là rừng trồng: 926,2 ha.
- + Đất chưa có rừng là: 677,7 ha.
- c) Đất nông nghiệp khác: 3.970,53 ha.
- d) Đất phi nông nghiệp: 28,84 ha.

(Chi tiết phụ biểu 2A, 2B)

2.2. Quản lý sử dụng đất

- a) Tự tổ chức sản xuất: 32.350,92 ha.
- b) Diện tích đất giao khoán: 7.422,46 ha.
 - Khoán theo Nghị định 01/CP : 542,1 ha.
 - Khoán quản lý bảo vệ rừng : 6.632,26 ha.
 - Khoán không có đầu tư (khoán trắng) : 248,1 ha.
 - Khoán khác : không có.
- c) Liên doanh, liên kết: 416,8 ha.
- d) Diện tích bị lấn chiếm: 1.297,1 ha.
- e) Diện tích đất cấp trùng: 1.916,83 ha.

(Chi tiết phụ biểu 03 kèm theo)

2.3. Cấp giấy chứng nhận QSDĐ

- a) Diện tích được giao không thu tiền: 40.345,0 ha.

b) Diện tích đất đã thuê: 3.034,14 ha.

- Đất nông nghiệp: 3.033,6 ha.

- Đất phi nông nghiệp: 0,54 ha.

c) Thời gian cấp giấy chứng nhận QSDĐ đất

- Diện tích được cấp CNQSD đất trước năm 2005: 41.649,34 ha.

+ Đất nông nghiệp: 41.648,8 ha.

+ Đất phi nông nghiệp: 0,54 ha.

- Diện tích được cấp CNQSD đất sau năm 2005: 1.107,3 ha.

+ Đất nông nghiệp: 1.107,3 ha.

+ Đất phi nông nghiệp: không.

(Chi tiết phụ biểu 04 kèm theo)

2.4. Diện tích đất đã giao về địa phương từ năm 2003 đến thời điểm thực hiện sắp xếp: 4.792,44ha.

- Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn : 3.291,0 ha.

- Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Côn : 1.398,93 ha.

- Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh : 102,51 ha.

2.5. Diện tích đất dự kiến tiếp tục quản lý sử dụng: 37.572,06 ha.

a) Đất sản xuất nông nghiệp: 25,7 ha.

- Đất trồng cây hàng năm: Không có.

- Đất trồng cây lâu năm: 25,7 ha.

- Đất mặt nước nuôi trồng thủy sản: Không có.

b) Đất lâm nghiệp: 37.306,66 ha.

- Rừng sản xuất: 30.660,85 ha.

+ Rừng sản xuất là rừng tự nhiên: 24.141,12 ha.

+ Rừng sản xuất là rừng trồng: 5.569,19 ha.

+ Đất chưa có rừng là: 950,54 ha.

- Rừng phòng hộ: 5.041,91 ha.

+ Rừng phòng hộ là rừng tự nhiên: 1.228,8 ha.

+ Rừng phòng hộ là rừng trồng: 2.119,21 ha.

+ Đất chưa có rừng là: 1.693,9 ha.

- Rừng đặc dụng: 1.603,9 ha.

+ Rừng đặc dụng là rừng tự nhiên: không có.

+ Rừng đặc dụng là rừng trồng: 926,2 ha.

- + Đất chưa có rừng là: 677,7 ha.
- c) Đất nông nghiệp khác: 239,7 ha.
- d) Đất chuyên dùng : 23,34ha.
- đ) Đất chưa sử dụng : không.
- e) Đất tự tổ chức sản xuất :
- g) Diện tích đất giao khoán :

h) Diện tích đất sử dụng khác : 857,0ha của Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn

Trong đó :

- Diện tích bị lấn chiếm : 843,0ha.
- Diện tích đất cấp trùng : 14,0ha.

(Chi tiết phụ biểu 5A, 5B kèm theo)

2.6. Diện tích đất dự kiến tiếp tục giao trả về địa phương: 5.803,75 ha.

- a) Đất sản xuất nông nghiệp: Không có.
- b) Đất lâm nghiệp: 2.072,92 ha.
 - Rừng sản xuất: 1.224,72 ha.
 - + Rừng sản xuất là rừng tự nhiên : không có.
 - + Rừng sản xuất là rừng trồng: 78,9 ha.
 - + Đất chưa có rừng là: 1.145,82 ha.
 - Rừng phòng hộ: 848,2 ha.
 - + Rừng phòng hộ là rừng tự nhiên: không có.
 - + Rừng phòng hộ là rừng trồng: 848,2 ha.
 - + Đất chưa có rừng: không có.
 - Rừng đặc dụng: không có.
- c) Đất nông nghiệp khác: 3.730,83 ha.
- d) Đất chuyên dùng: 5,5 ha.
- đ) Đất chưa sử dụng: Không có.
- e) Đất tự tổ chức sản xuất: 2.464,61 ha.
- g) Đất giao khoán: 274,3 ha.
- h) Diện tích đất sử dụng khác
 - Đất bị lấn chiếm: 1.083,36 ha.
 - Đất cấp trùng: 1.986,93 ha.

(Chi tiết phụ biểu 6A, 6B, 6C kèm theo)

3. Tài chính và kết quả sản xuất kinh doanh trước và sau sắp xếp

2.1. Tài chính:

a) Trước sắp xếp:

- Tổng tài sản:	161.118.962 nghìn đồng.
+ Tài sản ngắn hạn:	107.599.858 nghìn đồng.
+ Tài sản dài hạn:	53.559.104 nghìn đồng.
- Nguồn vốn:	126.500.076 nghìn đồng.
+ Vốn chủ sở hữu:	114.140.933 nghìn đồng.
+ Vốn vay:	12.359.143 nghìn đồng.
Vay dài hạn:	12.359.143 nghìn đồng.
Vay ngắn hạn:	không.

b) Sau sắp xếp (giá trị doanh nghiệp được xác định lại khi thực hiện sắp xếp, đổi mới)

- Tổng tài sản:	160.968.077 nghìn đồng.
+ Tài sản ngắn hạn:	92.084.257 nghìn đồng.
+ Tài sản dài hạn:	68.883.820 nghìn đồng.
- Nguồn vốn:	125.925.462 nghìn đồng.
+ Vốn chủ sở hữu:	113.489.449 nghìn đồng.
+ Vốn vay:	12.435.963 nghìn đồng.
Vay dài hạn:	10.038.963 nghìn đồng.
Vay ngắn hạn:	2.397.000 nghìn đồng.

(Chi tiết phụ biểu 7A kèm theo)

3.2. Kết quả sản xuất, kinh doanh:

a) Trước sắp xếp (tại thời điểm xây dựng phương án tổng thể)

- Doanh thu:	114.414.639 nghìn đồng.
- Nợ phải trả:	46.585.558 nghìn đồng.
+ Nợ dài hạn:	16.310.011 nghìn đồng.
+ Nợ ngắn hạn:	30.275.547 nghìn đồng.
- Nợ phải thu:	23.724.649 nghìn đồng.
- Nợ khó đòi:	317.499 nghìn đồng.
- Lỗ lũy kế:	không.
- Lợi nhuận trước thuế:	9.194.588 nghìn đồng.
- Lợi nhuận sau thuế:	7.547.384 nghìn đồng.

- Nộp ngân sách:	4.782.549 nghìn đồng.
- Lương bình quân/tháng:	7.744 nghìn đồng.
- Thu nhập bình quân/ha/năm:	13.553 nghìn đồng.
b) Sau sắp xếp, đổi mới:	
- Doanh thu:	124.176.703 nghìn đồng.
- Nợ phải trả:	48.063.848 nghìn đồng.
+ Nợ dài hạn:	13.957.263 nghìn đồng.
+ Nợ ngắn hạn:	34.106.585 nghìn đồng.
- Nợ phải thu:	19.690.720 nghìn đồng.
- Nợ khó đòi:	355.626 nghìn đồng.
- Lỗ lũy kế:	không.
- Lợi nhuận trước thuế:	11.766.241 nghìn đồng.
- Lợi nhuận sau thuế:	10.201.489 nghìn đồng.
- Nộp ngân sách:	9.004.534 nghìn đồng.
- Lương bình quân/tháng:	8.363 nghìn đồng.
- Thu nhập bình quân/ha/năm:	15.342 nghìn đồng.

(Chi tiết phụ biểu 7B kèm theo)

4. Lao động

4.1 Tổng số lao động (theo phương án tổng thể)

- Lao động gián tiếp:	81 người.
- Lao động trực tiếp:	112 người.
+ Lao động trong danh sách đóng BHXH:	112 người.
+ Lao động (hộ) nhận khoán:	
- Lao động là đồng bào dân tộc tại chỗ:	3 người.
+ Lao động trong danh sách đóng BHXH:	3 người.
+ Lao động (hộ) nhận khoán:	

3.2 Dự kiến sắp xếp lao động:

- Lao động tiếp tục sử dụng:	173 người.
- Lao động nghỉ dôi dư:	12 người.
- Lao động nghỉ theo chế độ:	08 người.
- Lao động nghỉ theo chế độ tinh giản biên chế:	không có.
- Thanh lý hợp đồng khoán:	không có.
- Đào tạo chuyển nghề:	không có.

- Tuyển dụng mới: 04 người.
- Ký mới hợp đồng khoán: không có.

3.3 Dự kiến mức kinh phí thực hiện

Tổng kinh phí dự kiến thực hiện là: 724.592.500 đồng.

Trong đó:

- Chi phí của doanh nghiệp: 132.044.500 đồng.
- Đề nghị Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp: 592.548.000 đồng.

(Chi tiết có phụ biểu 8 kèm theo)

II. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI PHƯƠNG ÁN TỔNG THỂ

1. Căn cứ thực hiện

1.1. Văn bản trung ương

- Căn cứ Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp.

- Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp.

- Thông tư số 02/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/01/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn xây dựng Đề án và Phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP.

- Nghị định số 48/2007/NĐ-CP của Chính phủ ngày 28/3/2007 về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng và Thông tư liên tịch số 65/2008/TTLT-BNN-BTC ngày 26/5/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 48/2007/NĐ-CP của Chính phủ.

- Văn bản số 1548/TTg-ĐMDN ngày 01/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới các Công ty lâm nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định.

1.2. Văn bản địa phương

- Công văn số 1303/UBND-TH, ngày 02/4/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc xây dựng phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới các công ty lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ.

- Quyết định số 1216/QĐ - UBND, ngày 08/4/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc thành lập Hội đồng thẩm định, Tổ công tác giúp hội đồng thẩm định Đề án và hoàn thiện tổng hợp thành Phương án tổng thể báo cáo Bộ Nông nghiệp và PTNT thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thực hiện.

- Đề án sắp xếp, đổi mới của các Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn, Hà Thanh và Quy Nhơn và Biên bản thẩm định của Hội đồng thẩm định Đề án sắp xếp, đổi mới của các Công ty TNHH Lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định ngày 15/5/2015.

2. Xây dựng và phê duyệt Đề án sắp xếp đổi mới

Các Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp đã xây dựng phương án và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt sắp xếp đổi mới, cụ thể:

- Quyết định số 2157/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Quy Nhơn.

- Quyết định số 2156/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sông Kôn.

- Quyết định số 2158/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hà Thanh.

3. Kết quả rà soát, đo đạc, cắm mốc và cấp GCNQSD đất

3.1. Diện tích đã được đo đạc, cắm mốc theo Nghị định 118/2014/NĐ-CP

- Hiện nay đơn vị tư vấn đang tiến hành xác định đo đạc cắm mốc ngoài hiện trường đối với diện tích đề nghị giữ lại tiếp tục sản xuất kinh doanh của các Công ty.

- Công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính đến nay chưa thực hiện xong.

3.2. Diện tích đã thực hiện bàn giao về địa phương quản lý, sử dụng

- Đã bàn giao:

+ Đất nông nghiệp: 102,51 ha.

+ Đất phi nông nghiệp: 0,0 ha.

- Chưa bàn giao:

+ Đất nông nghiệp: 4.205,65 ha.

+ Đất phi nông nghiệp: 0,7 ha.

+ Dự kiến thời gian hoàn thành: Sau khi đo đạc xong được cấp có thẩm quyền phê duyệt, các công ty sẽ tiến hành bàn giao.

3.3. Kinh phí thực hiện đo đạc, cắm mốc và cấp giấy chứng nhận sử dụng đất:

- Kinh phí Trung ương: Trung ương đã cấp 7.880 triệu đồng (năm 2015: 2.380 triệu đồng; năm 2016: 5.500 triệu đồng).

- Kinh phí địa phương: Ngày 13/02/2017, Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định có Quyết định số 369/QĐ-UBND về việc giao dự toán kinh phí đo đạc, lập bản

đồ địa chính, cắm mốc ranh giới sử dụng đất và cấp giấy CNQSDĐ của các Công ty lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh, đã tạm ứng cho Sở Tài nguyên và Môi trường 2.430 triệu đồng để thực hiện dự án, phần kinh phí còn lại 1.309,833 triệu đồng giao Sở Tài chính đề xuất bổ sung.

- Kinh phí đã thực hiện: 1.428 triệu đồng.

4. Kết quả giải quyết lao động

- Lao động tiếp tục sử dụng: 180 người.
- Giải quyết nghỉ dôi dư: 09 người.
- Lao động nghỉ theo chế độ tinh giản biên chế: không có.
- Thanh lý hợp đồng khoán: không có.
- Nghỉ theo chế độ: 09 người.
- Đào tạo chuyên nghề: không có.
- Tuyển dụng mới: không có.
- Ký mới hợp đồng khoán: không có.
- Tổng kinh phí đã thực hiện: 813.636.868 đồng.

(Chi tiết có phụ biểu 11 kèm theo)

5. Khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện

5.1. Khó khăn vướng mắc:

- Nguồn kinh phí nhà nước cấp cho các Công ty (200.000đồng/ha) để quản lý bảo vệ rừng tự nhiên là rừng sản xuất thường không kịp thời để duy trì công tác quản lý bảo vệ rừng tự nhiên, Công ty phải ứng vốn sản xuất kinh doanh để chi trả gây khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Tình trạng đất đai do Công ty quản lý bị lấn chiếm kéo dài nhiều năm, chi phí cho công tác giải quyết lấn, chiếm đất đai rất tốn kém nhưng chưa giải quyết được, diện tích rừng trồng bị thu hẹp, rất khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Vốn điều lệ của các Công ty chưa được bổ sung đủ nên việc đầu tư sản xuất kinh doanh còn gặp khó khăn nhất định.

- Việc theo dõi thống kê, xác định giá trị rừng gặp khó khăn do chưa có hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá cũng như yêu cầu về kinh phí lớn và thời gian dài.

- Việc tư vấn, hỗ trợ kinh phí xây dựng nhằm nâng cao giá trị cho mục tiêu trong kinh doanh rừng trồng về cấp chứng chỉ FSC còn bị động.

- Đất rừng sản xuất của các công ty bị thu hẹp do nhà nước quy hoạch lại ba loại rừng và quy hoạch chuyển đổi sang sử dụng vào mục đích khác.

5.2. Nguyên nhân

- Hàng năm kinh phí sự nghiệp do Bộ Tài chính cấp bổ sung về cho địa phương chậm nên việc triển khai chi trả thanh toán công tác bảo vệ rừng chưa kịp thời.

- Việc hỗ trợ kinh phí cho các Công ty thực hiện theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ chưa được bố trí.

6. Đánh giá về mô hình sắp xếp đổi mới đã được phê duyệt

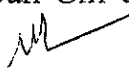
Việc thực hiện sắp xếp đổi mới tại các công ty đã nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước, thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị sản phẩm và phát triển bền vững.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

- Đề nghị Nhà nước hỗ trợ lãi suất ưu đãi để đầu tư trồng rừng phát triển vùng nguyên liệu giấy và gỗ. Xem xét miễn giảm tiền thuê đất, thuế thu nhập doanh nghiệp, bảo hiểm rừng trồng tạo điều kiện công ty kinh doanh có hiệu quả.

- Đề nghị Nhà nước hỗ trợ kinh phí cho các Công ty làm chứng chỉ FSC quốc tế về quản lý rừng bền vững theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg, ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tiếp tục quan tâm xem xét, cấp kịp thời nguồn kinh phí khoán quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên theo Quyết định số 2242/QĐ-TTg, ngày 11/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ.

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp và Bộ Nông nghiệp và PTNT./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVP NN;
- Lưu: VT, K13 (11b) 

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Châu